

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 4/2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)		Tăng giảm	
	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %
BCTC riêng	1.577.370.656	2.283.255.962	-705.885.306	-30,92%
BCTC hợp nhất	2.400.660.789	2.284.065.535	116.595.254	5,1%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 trên BCTC riêng giảm so với Quý 4/2017 do doanh thu các hợp đồng xây dựng giảm 46,092 tỷ đồng (tương ứng 67,5%) dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 30,92%.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 trên BCTC hợp nhất tăng so với Quý 4/2017 do Công ty ghi nhận phần lợi nhuận của hai Công ty thành viên đó là Công ty TNHH MTV Hacisco 1 và Công ty TNHH MTV Hacisco 8.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động lợi nhuận trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý 4/2018 so với Quý 4/2017.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Liên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2018

Năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		211,042,457,739	224,732,593,762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,846,739,836	10,863,903,021
1. Tiền	111		3,646,739,836	5,613,903,021
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,200,000,000	5,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,487,278,102	26,570,478,008
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,489,399,699	6,489,399,699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5,602,121,597)	(5,418,921,691)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,600,000,000	25,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181,048,397,538	162,001,371,045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		173,303,336,944	136,929,799,445
2. Trả trước cho người bán	132		617,925,283	2,327,091,561
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,000,000	1,116,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,687,303,443	71,731,922,366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,620,168,132)	(50,103,442,327)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,660,042,263	25,296,841,688
1. Hàng tồn kho	141		2,660,042,263	25,305,265,388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		23,629,668,502	25,314,080,539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,383,071,682	2,385,871,682
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,383,071,682	2,385,871,682
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,117,496,396	3,697,242,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,117,496,396	3,697,242,128
- Nguyên giá	222		8,905,232,533	8,958,714,890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,787,736,137)	(5,261,472,762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242,000,000	242,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242,000,000)	(242,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		9,597,330,790	9,904,611,237
- Nguyên giá	231		14,014,290,290	14,014,290,290
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,416,959,500)	(4,109,679,053)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		265,274,524	1,059,860,382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		265,274,524	1,059,860,382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8,266,495,110	8,266,495,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,266,495,110	8,266,495,110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234,672,126,241	250,046,674,301
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		89,678,693,949	104,512,553,450
I. Nợ ngắn hạn	310		89,412,268,305	104,286,596,941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,357,427,617	16,833,559,541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,805,751,377	9,209,910,294
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		4,088,401,488	3,765,837,379
4. Phải trả người lao động	314		2,836,551,922	1,725,891,269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		595,438,822	3,608,075,114
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,817,943,046	31,696,314,229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		41,999,340,106	37,317,005,273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		911,413,927	130,003,842
II. Nợ dài hạn	330		266,425,644	225,956,509
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		266,425,644	225,956,509
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		144,993,432,292	145,534,120,851
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	144,993,432,292	145,534,120,851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,691,000,000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,682,253,529	10,913,942,088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,190,341,612	(2,411,390,350)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,491,911,917	13,325,332,438
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		234,672,126,241	250,046,674,301

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân



Đinh Tiên Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
 Quý IV năm 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97,161,711,323	120,900,452,239	240,545,151,205	259,478,062,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97,161,711,323	120,900,452,239	240,545,151,205	259,478,062,441
4. Giá vốn hàng bán	11		91,655,685,756	114,381,435,086	226,509,484,666	242,313,358,950
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,506,025,567	6,519,017,153	14,035,666,539	17,164,703,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		620,231,347	344,664,378	3,327,253,568	2,253,253,056
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		65,674,740	260,561,372	638,809,027	60,219,196
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			199,115,346
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,936,926,125	3,527,947,625	9,919,567,720	12,889,333,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		3,123,656,049	3,075,172,534	6,804,543,360	6,468,404,302
11. Thu nhập khác	31		9,342,522	1,482,021	9,583,627	18,056,092,902
12. Chi phí khác	32		135,244,943	344,237,084	136,270,963	1,244,367,716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-125,902,421	-342,755,063	-126,687,336	16,811,725,186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,997,753,628	2,732,417,471	6,677,856,024	23,280,129,488
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		597,092,839	448,351,936	1,092,587,108	4,569,686,607
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2,400,660,789	2,284,065,535	5,585,268,916	18,710,442,881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		308	293	716	2,399
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Nhàn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Tiên Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	220 566 368 329	311 898 948 730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-151 108 296 092	-182 843 022 846
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-14 427 758 491	-17 095 999 130
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 184 072 485	- 260 402 862
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1 412 271 340	-5 210 167 613
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13 325 935 982	16 374 141 255
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-81 275 426 019	-111 756 152 777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-14 515 520 116	11 107 344 757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 090 909	20 539 302 445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-6 100 000 000	-26 300 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21 056 000 000	15 050 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 612 290 239	2 089 516 562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17 577 381 148	11 378 819 007

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	66 282 398 621	56 538 782 906
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-61 600 063 788	-86 866 605 766
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3 761 359 050	-3 879 643 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	920 975 783	-34 207 465 860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3 982 836 815	-11 721 302 096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10 863 903 021	22,585,205,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	14 846 739 836	10 863 903 021

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đổng Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiên Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN XL Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước của từng CT HMCT	=	Giá thành định mức CT, HMCT	-	Các khoản CP có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được từng CT, HMCT
---------------------------------------	---	-----------------------------------	---	---

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	463,769,167	212,425,437
Tiền gửi ngân hàng	3,182,970,669	5,401,477,584
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	11,200,000,000	5,250,000,000
Cộng	<u>14,846,739,836</u>	<u>10,863,903,021</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	6,489,399,699	6,489,399,699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,600,000,000	25,500,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,602,121,597)	(5,418,921,691)
Cộng	<u>12,487,278,102</u>	<u>26,570,478,008</u>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	54,361,852,283	68,464,594,310
Phải thu khác	2,325,451,160	3,267,328,056
Cộng	<u>56,687,303,443</u>	<u>71,731,922,366</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	210,024,000	45,560,733
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,450,018,263	25,259,704,655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8,423,700)
Cộng	<u>2,660,042,263</u>	<u>25,296,841,688</u>

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	265,274,524	1,059,860,382

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,014,290,290	14,014,290,290
Số tăng trong năm	-	-
- Chuyển từ TSCĐ		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	14,014,290,290	14,014,290,290
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	4,109,679,053	4,109,679,053
Số tăng trong năm	307,280,447	307,280,447
- Do trích khấu hao	307,280,447	307,280,447
- Chuyển từ TSCĐ		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	4,416,959,500	4,416,959,500
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,904,611,237	9,904,611,237
Tại ngày cuối năm	9,597,330,790	9,597,330,790

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư cổ phiếu	734,825,110	734,825,110
Đầu tư dài hạn khác	7,531,670,000	7,531,670,000
Cộng	8,266,495,110	8,266,495,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/12/2018		01/01/2018	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	#####	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	#####	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	#####	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	#####	139,600,000
Cộng		734,825,110		734,825,110

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41,999,340,106	37,317,005,273
- Vay ngắn hạn	41,999,340,106	37,317,005,273
Cộng	41,999,340,106	37,317,005,273

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,902,068,475	3,546,368,594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185,092,839	216,881,491
Thuế thu nhập cá nhân	1,240,174	1,240,174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	4,088,401,488	3,764,490,259

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	482,796,913	1,069,838,195
Chi phí chung	112,641,909	2,538,236,919
Cộng	595,438,822	3,608,075,114

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,120,645	51,723,770
Kinh phí công đoàn	105,484,240	176,149,264
Các khoản bảo hiểm	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	13,634,653,810	14,176,449,577
Các khoản phải trả phải nộp khác	10,994,684,351	17,291,991,618
Cộng	24,817,943,046	31,696,314,229

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22,100,000,000	27.6%	22,100,000,000	27.6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,900,000,000	72.4%	57,900,000,000	72.4%
Cộng	80,000,000,000	100	80,000,000,000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000

- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- Cổ phiếu phổ thông	200,000	200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	125,317,015,003	114,966,143,401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,667,474,206	4,965,548,684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	112,560,661,996	139,546,370,356
Cộng	<u>240,545,151,205</u>	<u>259,478,062,441</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	120,305,607,252	110,911,207,846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,111,798,325	3,323,359,673
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	104,103,350,560	128,078,791,431
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	
Cộng	<u>226,512,332,437</u>	<u>242,313,358,950</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,542,177,491	1,454,586,979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	785,076,077	798,666,077
Cộng	<u>3,327,253,568</u>	<u>2,253,253,056</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	455,609,121	199,115,346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	183,199,906	(138,896,150)
Cộng	638,809,027	60,219,196

22 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Lê Minh Xuân - TP Hồ Chí Minh		17,793,788,900
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181,871,818
Thu nhập khác	9,583,627	80,432,184
Cộng	9,583,627	18,056,092,902

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	136,270,963	1,244,367,716
Cộng	136,270,963	1,244,367,716

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	4,614,839,165	5,614,621,399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579,745,732	780,710,924
Thuế, phí, lệ phí	521,038,710	469,242,717
Chi phí dự phòng	(483,274,195)	(623,339,602)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,317,222	1,151,383,327
Chi phí khác bằng tiền	4,115,901,086	5,496,714,284
	9,919,567,720	12,889,333,049

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	777,245,483	4,460,475,504
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	315,341,624	109,211,103

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,585,268,916	14,654,005,078
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,585,268,916	14,654,005,078

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	1,879
27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Lũy kế Quý 4/2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,448,481,325	59,234,036,493
Chi phí nhân công	63,708,238,150	73,497,241,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887,026,179	1,370,963,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,365,665,442	2,222,173,661
Chi phí khác bằng tiền	11,413,775,319	12,846,612,554
Cộng	116,823,186,415	149,171,027,588

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,846,739,836	0	10,863,903,021	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232,373,712,069	(49,620,168,132)	211,047,593,493	(48,760,936,397)
Các khoản cho vay	11,600,000,000	0	26,616,000,000	0
Đầu tư ngắn hạn	6,489,399,699	(5,602,121,597)	6,489,399,699	(5,418,921,691)
Đầu tư dài hạn	8,266,495,110	0	7,531,670,000	0
Cộng	<u>273,576,346,714</u>	<u>(55,222,289,729)</u>	<u>262,548,566,213</u>	<u>(54,179,858,088)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		41,999,340,106		37,317,005,273
Phải trả người bán, phải trả khác		37,441,796,307		48,755,830,279
Chi phí phải trả		595,438,822		3,608,075,114
Cộng		<u>80,036,575,235</u>		<u>89,680,910,666</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	14,846,739,836			14,846,739,836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182,753,543,937			182,753,543,937
Các khoản cho vay	11,600,000,000	0		11,600,000,000
Cộng	<u>209,200,283,773</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>209,200,283,773</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	10,863,903,021			10,863,903,021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159,900,785,414	2,385,871,682		162,286,657,096
Các khoản cho vay	26,616,000,000	0		26,616,000,000
Cộng	<u>197,380,688,435</u>	<u>2,385,871,682</u>	<u>0</u>	<u>199,766,560,117</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ	41,999,340,106	0	0	41,999,340,106
Phải trả người bán, phải trả khác	37,175,370,663	266,425,644	0	37,441,796,307
Chi phí phải trả	595,438,822	0	0	595,438,822
Cộng	<u>79,770,149,591</u>	<u>266,425,644</u>	<u>0</u>	<u>80,036,575,235</u>

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	37,317,005,273	0	0	37,317,005,273
Phải trả người bán, phải trả khác	48,529,873,770	225,956,509	0	48,755,830,279
Chi phí phải trả	3,608,075,114	0	0	3,608,075,114
Cộng	89,454,954,157	225,956,509	0	89,680,910,666

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	904,526,248	1,599,390,925

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Đổng Thị Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng



Đinh Tiên Vịnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - 2018

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2018			Tại 31/12/2018			Tại 01/01/2018	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018			Tại 28/12/2018		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	-3,859,563,998	-3,961,083,998	169,200	152,280,000	900	169,200	50,760,000	300
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	-250,235,787	-296,435,787	21,000	298,200,000	14,200	21,000	252,000,000	12,000
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	10,350	207,959,975	20,093	12,751	207,959,975	16,309	-37,702,475	-29,445,975	10,350	170,257,500	16,450	12,751	178,514,000	14,000
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	11,440	145,351,380	12,706	11,440	145,351,380	12,706	-108,056,980	-110,344,980	11,440	37,294,400	3,260	11,440	35,006,400	3,060
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp I VN	9,675	417,351,899	43,137	9,675	417,351,899	43,137	-365,106,899	-364,139,399	9,675	52,245,000	5,400	9,675	53,212,500	5,500
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	10,322	358,331,872	34,715	10,322	358,331,872	34,715	-282,465,172	-307,960,512	10,322	75,866,700	7,350	10,322	50,371,360	4,880
8	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	-180,635,663	-170,075,663	13,200	87,120,000	6,600	13,200	97,680,000	7,400
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19,500	249,382,673	12,789	19,500	249,382,673	12,789	-220,132,673	-231,832,673	19,500	29,250,000	1,500	19,500	17,550,000	900
10	S99	Công ty CP sóng đá 9.09	6,562	95,953,667	14,623	6,890	95,953,667	13,927	-61,175,067	-45,587,767	6,562	34,778,600	5,300	6,890	50,365,900	7,310
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	-17,629,395	-17,629,395	6,000	0		6,000		
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153,134	21,876	7	153,134	21,876	16,266		7	169,400	24,200	7	135,100	19,300
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7,560	90,388,199	11,956	7,560	90,388,199	11,956	-34,519,799	-65,818,199	7,560	55,868,400	7,390	7,560	24,570,000	3,250
15	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	-1,714,049	-1,767,249	76	684,000	9,000	76	630,800	8,300
		Tổng cộng	284,892	6,489,399,699		287,621	6,489,399,699		-5,418,921,691	-5,602,121,597	284,892	994,014,000		287,621	810,796,060	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - 2018

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4,240,252,748	953,155,205	3,684,470,577	80,836,360	8,958,714,890
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					-
Số cuối năm	4,240,252,748	953,155,205	3,684,470,577	80,836,360	8,958,714,890
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,620,970,366	902,812,607	2,656,853,436	80,836,360	5,261,472,769
Tăng trong năm	222,609,136	50,342,598	306,793,998	-	579,745,732
<i>Khấu hao trong năm</i>	222,609,136	50,342,598	306,793,998		579,745,732
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					-
Số cuối năm	1,843,579,502	953,155,205	2,963,647,434	80,836,360	5,841,218,501
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,619,282,382	50,342,598	1,027,617,141	-	3,697,242,121
Số cuối năm	2,396,673,246	-	720,823,143	-	3,117,496,389

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - 2018

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			-
<i>Điều chỉnh giảm</i>			-
Số cuối năm	242,000,000	-	242,000,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
<i>Khấu hao trong năm</i>			-
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242,000,000	-	242,000,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112,560,661,996	125,317,015,003	2,667,474,206		240,545,151,205		240,545,151,205
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	104,092,079,089	120,305,607,252	2,111,798,325		226,509,484,666		226,509,484,666
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	8,468,582,907	5,011,407,751	555,675,881		14,035,666,539	-	14,035,666,539
Tài sản bộ phận	127,751,604,662	43,699,462,086	9,597,330,790		181,048,397,538		181,048,397,538
Tài sản không phân bổ	53,623,728,703				53,623,728,703		53,623,728,703
Tổng tài sản	181,375,333,365	43,699,462,086	9,597,330,790		234,672,126,241	-	234,672,126,241
Nợ phải trả của các bộ phận	41,964,234,603	1,670,652,619	107,535,883		43,742,423,105		43,742,423,105
Nợ phải trả không phân bổ	45,936,270,844				45,936,270,844		45,936,270,844
Tổng nợ phải trả	87,900,505,447	1,670,652,619	107,535,883		89,678,693,949	-	89,678,693,949

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý